

## **ĐÔNG NAM Á VÀ CÁC VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ HỌC KHU VỰC**

**Bùi Khánh Thế**

Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội – Nhân Văn

(*Bài nhận ngày 26/03/1998*)

**TÓM TẮT :** Đông Nam Á (ĐNA) trước hết là một thực thể địa lý. Theo đà phát triển của các ngành khoa học, tính đa dạng, phong phú của ĐNA dần dần được phát hiện và khu vực địa lý này cùng với thời gian nổi lên như đối tượng phức hợp của một khoa học liên ngành : Khoa khu vực học (Areal Studies). Từ khi nơi đây hình thành tổ chức ASEAN, nhiều vấn đề chung có tính khu vực đang lần lượt xuất hiện, sinh hoạt ngôn ngữ là một trong những vấn đề đó.

Theo quan điểm ngôn ngữ học khu vực, sinh hoạt ngôn ngữ của các vùng địa lý gồm một số quốc gia có quan hệ nhất định với nhau, cần được xem xét về nhiều mặt : tình hình ngôn ngữ ở từng quốc gia, quan hệ dòng họ và quan hệ loại hình, quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ trong khu vực và quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ trong khu vực và với khu vực khác trên thế giới.

Bài viết này nhằm gợi mở các phương diện khác nhau như trên trong sinh hoạt ngôn ngữ ở Đông Nam Á qua các giai đoạn lịch sử lớn từ xưa đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai; thời kỳ giải thể chủ nghĩa thực dân (ở thời kỳ này chính sách ngôn ngữ của từng quốc gia có vai trò quan trọng đối với đường hướng phát triển của tình hình ngôn ngữ); và cuối cùng giới thiệu một quan điểm về ngôn ngữ giao tiếp khu vực.

Vấn đề ngôn ngữ giao tiếp chung cho khu vực gần đây bắt đầu được đề cập đến dưới hình thức này hay hình thức khác và dần dần thu hút sự quan tâm của nhiều người. Tác giả bài viết này cho rằng khi giải quyết vấn đề ngôn ngữ giao tiếp chung cho khu vực trước hết cần xuất phát từ chức năng của ngôn ngữ. Ta có thể hình dung chức năng chung đó qua một số biểu hiện cụ thể : ngôn ngữ là công cụ giao tiếp trọng yếu của toàn cộng đồng, là phương tiện để nhận thức và để phát triển ý tưởng, là công cụ hành động và cũng là phương tiện để mỗi cộng đồng một mặt hợp nhất và mặt khác khu biệt với các cộng đồng khác. Trong khi bàn về ngôn ngữ giao tiếp khu vực đồng thời ta lại cũng phải dựa vào thực tế sinh hoạt ngôn ngữ của từng quốc gia trong khu vực và của toàn khu vực, bao gồm tình hình tiếp xúc ngôn ngữ đang diễn ra. Do vậy, giải pháp thỏa đáng hơn cả trong việc chọn ngôn ngữ giao tiếp của khu vực Đông Nam Á, theo tác giả, là dùng một ngoại ngữ trong giới hạn vai trò chuyển ngữ (Mediator language). Ngoại trừ đó chính là tiếng Anh – thứ tiếng nước ngoài phổ biến nhất trong tất cả các quốc gia ĐNA đồng thời cũng có tầm phổ biến rộng rãi cả ở những khu vực khác trên thế giới. Trong khi đó những ngôn ngữ quốc gia – dân tộc của mỗi nước Đông Nam Á vẫn tiếp tục giữ vai trò cố kết cộng đồng dân tộc trong đất nước mình và biểu hiện bản sắc riêng của từng quốc gia dân tộc. Điều này sẽ có thể bảo đảm cho quá trình hội nhập không chỉ trong khu vực mà cho cả khu vực Đông Nam Á trên phạm vi toàn thế giới.

Từ trước đây khá lâu, Đông Nam Á (ĐNA) vẫn được các nhà khoa học thế giới nghiên cứu trên nhiều phương diện – lịch sử kinh tế, chính trị, địa lý, khảo cổ, văn hóa... với tư cách là



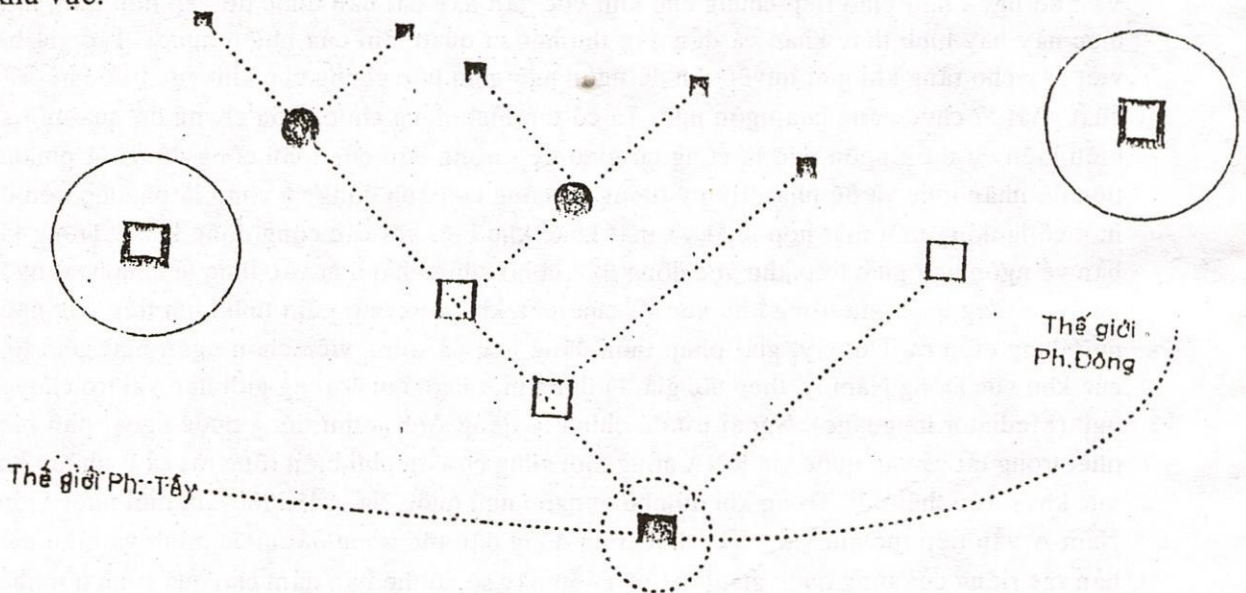
đối tượng của khu vực học. Ít lâu nay ĐNA lại còn được quan tâm như một cộng đồng khu vực được tổ chức với những định hướng, những chính sách chung, cụ thể, phản ánh sự quan tâm và những quyền lợi chung về mặt này hay mặt khác của cả cộng đồng.

Bài viết này bước đầu thử phác họa một vấn đề ngày càng trở thành tiêu điểm thu hút sự chú ý của các quốc gia trong Hiệp hội và có lẽ đến một lúc nào đó cũng sẽ được đặt trên bàn nghị sự chung của ĐNA với tư cách là cộng đồng khu vực. Đó là vấn đề ngôn ngữ giao tiếp chung trong vùng.

## I. SINH HOẠT NGÔN NGỮ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ XƯA CHO ĐẾN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II.

1.0. Ở thời kỳ lịch sử nào cũng vậy, sinh hoạt ngôn ngữ luôn luôn gắn liền với đời sống kinh tế, đời sống văn hóa, chính trị của xã hội : địa phương trong một nước, một quốc gia, một khu vực nhất định trên thế giới.

Ở Đông Nam Á, sinh hoạt ngôn ngữ vốn xưa kia đã từng được cho phối bởi quan hệ giao lưu trong khu vực và đồng thời cũng chịu sự tác động của từng thời kỳ trong những hoạt động hướng ra bên ngoài của từng quốc gia hoặc của toàn vùng. Do khu vực này có một phần gắn liền với đất liền, và có những quốc gia hải đảo – mà lại nằm trên vùng biển thuộc ngã ba đường giao lưu quốc tế Đông Tây – nên trong quan hệ giao lưu với ngoài khu vực ĐNA có lợi thế về mặt địa lý, vừa mang tính chất biển vừa mang tính chất lục địa. Tình hình này, như ta sẽ thấy, cũng có tác dụng chi phối cả trong sinh hoạt ngôn ngữ của khu vực.



1.1. Trong bài viết thử phác dựng cấu trúc lịch sử của Đông Nam Á, tác giả Sakurai Yumio đã giới thiệu một sơ đồ mạng lưới về mối liên hệ giữa đời sống kinh tế-văn hóa, sinh hoạt ngôn ngữ trong nội bộ khu vực ĐNA và giữa khu vực ĐNA với thế giới bên



ngoài. Trong sơ đồ này, tác giả nói đến trung tâm liên thế giới, trung tâm liên vùng, trung tâm vùng và trung tâm địa phương.



- Trung tâm liên thế giới là nơi giao thương giữa hai thế giới là Phương Đông và Phương Tây đồng thời là nơi gặp gỡ của những trung tâm liên vùng với thị trường thế giới.



- Trung tâm liên vùng là trung tâm thu gom và phân phối hàng hóa với chức năng trung chuyển giữa trung tâm liên thế giới với các vùng.



- Trung tâm vùng là trung tâm thu gom và phân phối hàng hóa với chức năng trung chuyển giữa các vùng với các địa phương.



- Trung tâm địa phương là cầu nối thu gom và phân phối phục vụ địa phương.



- Vùng hưởng nội là các vùng nông nghiệp trồng lúa, cách ly khỏi những hoạt động thương mại trên biển.

( Sơ đồ và các câu đặt trong “...” của mục này đều mượn từ bài viết dẫn trên ).

Ngoài nhiều thông tin khác, bài viết còn cung cấp cho ta những hiểu biết quý về sinh hoạt ngôn ngữ : Vấn đề ngôn ngữ giao tiếp trong vùng hưởng nội, trung tâm địa phương, trung tâm vùng, trung tâm liên vùng, trung tâm liên thế giới của khu vực với thế giới bên ngoài. Sakurai Yumio cho rằng ở ĐNA trung tâm liên thế giới lần lượt thay thế nhau là Phù Nam, Eo Melaka. Những trung tâm liên vùng cũng thay đổi tùy theo sự phát triển tình hình từng thời kỳ : Vòng cung Melayu ( Melayu Circle ), Java – Sumatra, Sailendra, Lâm Ấp, Chân Lạp, Ayuthaya.....Ngôn ngữ giao tiếp thường là “lấy tiếng Melayu làm ngôn ngữ chung ở khu vực quần đảo với trung tâm liên thế giới”, “không gian sử dụng tiếng Melayu lan rộng sang phía đông đến tận vùng Benenese ở Đông Timor”. Mặt khác, cũng có “sự lan tỏa của tiếng Java”, khi Vương quốc Java được phục hồi. Thời kỳ hình thành các nhóm ngôn ngữ riêng như Việt (tiếp nhận ảnh hưởng từ tiếng Hán), Cham và Mon – Pyu vốn được chuẩn bị bởi mối liên hệ giữa trung tâm liên thế giới (lúc đó đã chuyển sang vùng eo Melaka) với các trung tâm liên vùng ven biển và trong nội địa Sailendra, Thủy Chân Lạp, Lâm Ấp, An Nam đô hộ phủ, Lục Chân Lạp, Dvaravati, Pyu. Những cư dân nói tiếng Khơme với tôn giáo hỗn hợp giữa Ấn Độ giáo với Phật giáo đại thừa có vai trò nền tảng trong mạng lưới Angkor Tonlesap. Và sự thống nhất của đế quốc Pagan là dựa trên cơ sở tiếng Miến Điện và Phật giáo tiểu thừa. Còn tiếng Thái và Phật giáo tiểu thừa là đặc trưng văn hóa trù lên Vòng cung Ayuthaya.

Như vậy, từ giữa thế kỷ XIII trở về trước các ngôn ngữ bản địa thuộc vùng ĐNA đã đảm nhận chức năng giao tiếp xã hội ở quy mô này hay phạm vi khác trong khu vực. Vào thời đó, như trong bài báo trên cho thấy, một số ngôn ngữ được sử dụng giao tiếp rộng rãi hơn cả là trong lĩnh vực thương mại. Nhưng chắc hẳn tác dụng của các ngôn ngữ bản địa cũng không nhỏ trong việc bảo vệ và phát triển văn hóa từng vùng lãnh thổ, trong việc cố



kết các cộng đồng địa phương tiến tới hình thành các dân tộc, các quốc gia dân tộc, các nhà nước lãnh thổ. Tác dụng ấy ngày càng lớn và được phát huy mãi cho đến ngày nay.

1.3. Những thứ tiếng ngoài khu vực tiếp xúc sớm hơn cả và có ảnh hưởng nhiều hơn cả tới những ngôn ngữ trong khu vực là tiếng Ấn và tiếng Hán cổ điển. Sau đó ít lâu là tiếng Arập. Các ngôn ngữ ngoài khu vực tiếp xúc với các ngôn ngữ trong khu vực thông qua nhiều cách, nhiều kênh dẫn. Chẳng hạn chiến tranh bành trướng, chiến tranh xâm lược như các thế lực phong kiến Hán từ phương Bắc tới Đại Việt và các tiền thân của quốc gia này vào những thế kỷ trước công nguyên, mãi đến thế kỷ XVIII chẳng hạn. Về sau con đường chiến tranh thường đan xen với các kênh dẫn văn hóa, kinh tế. Và chính kênh dẫn văn hóa, kinh tế này mới cấp cho các ngôn ngữ môi trường thuận lợi để có ảnh hưởng lẫn nhau, có điều kiện tốt giao thoa nhau. Đối với những ngôn ngữ ở các lãnh thổ, các nước ĐNA khác ngoài Đại Việt, tiếng Ấn, tiếng Arập và cả tiếng Hán thâm nhập vào chủ yếu qua kênh dẫn kinh tế, văn hóa. Một phần quan trọng trong các ảnh hưởng văn hóa được chuyển tải qua con đường tôn giáo bao gồm cả phương diện triết học trong ấy : Tiếng Ấn cổ điển với các chi phái Ấn giáo và Phật giáo, tiếng Hán cổ điển với Khổng giáo, Lão giáo và bộ phận Phật giáo thông qua Trung Hoa, tiếng Arập với Hồi giáo. Dấu ấn rõ nét hơn cả của tình hình này là các hệ thống văn tự của khu vực ĐNA. Tại vùng ĐNA người ta có thể gặp những thứ chữ viết bắt nguồn từ chữ Hán (chữ Nôm ở Việt Nam); các nhánh văn tự Ấn (chữ Kawi, Pallawa; Miến Điện, Myanmar); Khơme, Thái Lan, Lào, Akhar Thrah, Tagalog Kaganga,...); và cả loại chữ viết bắt nguồn từ chữ Arập (Djawi, một biến thể chữ Mã Lai từ thế kỷ XIV ).

1.4. Khoảng cuối thế kỷ XV sang đầu thế kỷ XVI những nước Phương Tây bắt đầu sang tìm kiếm thuộc địa ở Phương Đông. Sakurai Yumio nhận xét : “Sau khi có sự thông thương ĐNA và Đông Á, vùng Thái Bình Dương bắt đầu tham gia vào mạng lưới (thị trường thế giới mới – BKT ). Người Tây Ban Nha đã biến thành phố Manila thành một thị trường nối thông vùng nam Trung Quốc với Thái Bình Dương. Toàn bộ Đông Nam Á trở thành một khu vực thị trường đầu tiên nối thông hai thế giới Đông Tây” – (Tôi gạch dưới – BKT). Từ thời kỳ một số nước Phương Tây biến nhiều lãnh thổ ở ĐNA thành những thuộc địa của họ, bức tranh sinh hoạt ngôn ngữ ở những nơi này mang một đặc điểm chung rất đáng chú ý. Đó là việc các chính phủ thuộc địa áp dụng chính sách ngôn ngữ như bộ phận trong chính sách thực dân của họ. Ngôn ngữ của cư dân bản địa chỉ được dùng như thứ tiếng nói thứ yếu trong xã hội, và ngôn ngữ của “chính quốc”, tức của giới cầm quyền thực dân mới là thứ tiếng nói chính thức trong xã hội, được dùng trong các lĩnh vực hành chính, luật pháp, giáo dục.....Cùng với quá trình đó cũng bắt đầu thời kỳ các ngôn ngữ Ấn – Âu ngày càng mở rộng phạm vi tiếp xúc với các ngôn ngữ Đông Nam Á qua những kênh dẫn chiến tranh, kinh tế, văn hóa, kể cả tôn giáo : Tiếng Tây Ban Nha ở Philippin, tiếng Hà Lan ở Indonesia, tiếng Anh ở Myanmar, tiếng Pháp ở các nước Đông Dương.....Hiện tượng hệ thống chữ viết của nhiều nước ĐNA chuyển từ các thứ văn tự cổ sang loại hình chữ Latin (Indonesia, Việt Nam, Malaysia...) là một trong những hệ quả của quá trình này.



Ta cũng có thể nhận ra những ảnh hưởng khác về ngôn ngữ- (và cả về nhiều lĩnh vực văn hóa nữa) qua sự tiếp xúc đông tây trong giai đoạn lịch sử mới.

Trong hoàn cảnh đó nhiệm vụ giữ gìn và bồi bổ các ngôn ngữ bản địa luôn luôn gắn liền với các phong trào yêu nước, với các cuộc đấu tranh của lực lượng xã hội tiến bộ nhằm giải phóng đất nước, giành lại quyền độc lập quốc gia. Tùy từng dân tộc, từng hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước hình thức của cuộc đấu tranh này có thể khác nhau, thành công cũng có thể đạt được ở những mức độ không giống nhau. Có nơi, như ở Việt Nam, Indonesia, phong trào được thể hiện qua hoạt động báo chí, xuất bản và kết quả là đã xây dựng được nền báo chí, nền văn học hiện đại bằng loại hình chữ viết Latin hóa. Một số nơi khác vẫn giữ văn tự cổ truyền, nhưng không phải vì thế mà không chịu những ảnh hưởng nhất định trong quá trình ngôn ngữ bản địa tiếp xúc với các thứ tiếng Phương Tây. Qua thực tế tiếng Việt ta có thể thấy rõ một điều là trong khi tiếp xúc với các ngôn ngữ có nền khoa học kỹ thuật phát triển, nhiều ngôn ngữ vốn có truyền thống thiên về mặt văn chương đã tiếp thu để bổ sung cho mình một số đặc điểm mới, làm cho nó trở nên hiện đại hơn. Tất cả những điều đó chuẩn bị ở mức độ này hay mức độ khác cho sinh hoạt ngôn ngữ ở thời kỳ giải thể chủ nghĩa thực dân trong toàn vùng ĐNA.

## **II. VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ Ở ĐNA TỪ THỜI KỲ GIẢI THỂ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN.**

2.1. Quá trình phong trào giải phóng dân tộc hình thành và phát triển ở ĐNA cũng là quá trình từng bước cố kết các tộc người trong một nước thành những cộng đồng nhân dân thống nhất. Quá trình này có thể không đồng đều nhau trên toàn vùng . Vì thế, sau khi chế độ thuộc địa bị xóa bỏ ở mỗi nước, bức tranh sinh hoạt ngôn ngữ ở các quốc gia trong vùng ĐNA rất đa dạng.

ĐNA là một trong những miền đất trên thế giới có bức tranh ngôn ngữ hết sức phong phú, thậm chí còn được đánh giá là sự phân bố ngôn ngữ ở đây thuộc loại có mức độ dày đặc nhất thế giới. Ở Myanmar, có trên 160 thứ tiếng; miền rừng núi Đông Dương có khoảng 180 ngôn ngữ; còn Indonesia ngoài ngôn ngữ chính thức toàn quốc và các ngôn ngữ vùng lại có đến khoảng 670 thứ tiếng của các bản sắc dân thiểu số; và số lượng ngôn ngữ ở Philippin lên tới mấy trăm. Tại một số nước trong cuộc đấu tranh giải phóng đã từng bước diễn ra quá trình tích hợp và sự quy tụ ngôn ngữ ở mức độ này hay mức độ khác.....Nhưng khi thoát khỏi sự lệ thuộc về chính trị việc xác định công cụ giao tiếp cho đất nước vừa giành được độc lập lần lượt xuất hiện ở những nước này như một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chương trình kiến quốc qua chính sách ngôn ngữ ở từng nước . Khác với trước đó, chính sách ngôn ngữ ở những nước vừa thoát khỏi sự khống chế của chủ nghĩa thực dân sau chiến tranh thế giới thứ hai hướng vào lợi ích của các quốc gia dân tộc.

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước, những biện pháp không giống nhau, nhưng trên những nét lớn có thể quy về ba phạm trù. Một là, chuyển ngay sang việc dùng một trong những ngôn ngữ bản địa làm ngôn ngữ giáo tiếp chính thức trong mọi lĩnh vực



hay trong phần lớn các lĩnh vực của đời sống xã hội- như trường hợp Việt Nam, Indonesia....Hai là, tiếp tục dùng một thứ tiếng nước ngoài như ngôn ngữ chính thức cho cả nước, trong khi xác định và từng bước xây dựng một trong những ngôn ngữ bản địa làm công cụ giao tiếp cho toàn thể cộng đồng đa dân tộc như trường hợp Philippin. Ba là, xác định một ngôn ngữ dân tộc bản địa là ngôn ngữ chính thức, nhưng đồng thời vẫn thừa nhận một ngoại ngữ vốn phổ biến trước đó là ngôn ngữ chính thứ hai “trong thời kỳ chuyển tiếp”, như trường hợp Malaysia đối với Bahasa Malaya và tiếng Anh (T.V. Dorofieva). Tuy nhiên, dù thuộc phạm trù nào thì tinh thần chung cũng đều hướng tới chủ đích giống nhau là dùng một trong những ngôn ngữ dân tộc bản địa làm ngôn ngữ quốc gia chính thức thay cho ngôn ngữ chính thức trong thời kỳ phụ thuộc vốn là một ngoại ngữ nào đó.

Cần nói ngay rằng nhiệm vụ xây dựng một ngôn ngữ quốc gia chung cho cộng đồng đa dân tộc ở các nước ĐNA được đặt ra từ ngót nửa thế kỷ trước, ngày nay vẫn đang tiếp tục thu hút sự quan tâm của các chính khách và các nhà khoa học. Hơn thế nữa, nhiệm vụ đó, hiện nay lại được đặt trong khuôn khổ mới của một thế giới đang mở rộng sự giao lưu về nhiều mặt, một vùng địa lý – lịch sử ngày càng có quan hệ chặt chẽ với nhau trong một Hiệp hội vừa mang tính khu vực vừa hướng tới mục tiêu hợp tác toàn diện.

2.2 Bây giờ ta hãy điểm qua tình hình ngôn ngữ hiện nay của từng nước trước khi bàn về vấn đề ngôn ngữ giao tiếp khu vực.

2.2.1 Brunei có 75% dân số được Hiến Pháp năm 1959 thừa nhận là thuộc bảy cộng đồng Malay. Phần cư dân còn lại là những cộng đồng thiểu số, trong đó cộng đồng người Hán chiếm 15% dân số toàn quốc. Ngôn ngữ chính thức là Bahasa Malayu, có chữ viết thuộc loại hình Latin. Nhưng trước chữ viết Latin hóa, Brunei còn có các hệ chữ viết Jawi và chữ viết cải biến từ văn tự Arập, mà ngày nay cũng còn được xem như môn học trong nhà trường. Phương ngữ Malay ở Brunei là tiếng nói của bộ phận cư dân đông đảo nhất và có ưu thế về mặt chính trị. Ngoài ra, cùng quan hệ họ hàng với nhóm này còn có năm cộng đồng nói những phương ngữ khác là : Brunei Muara, Tutong, Belait, Dusun, Bisaya và Murut. Ở bậc đại học phần lớn sinh viên học bằng tiếng Anh.

2.2.2 Ở Campuchia tiếng Khơme là ngôn ngữ quốc gia và là tiếng mẹ đẻ của 90% dân số. Các ngôn ngữ của những cộng đồng thiểu số, cùng ngữ tộc với tiếng Khơme có khoảng 10.000 người sử dụng : Pear, Chong, Brao, Samre, Kuy và Stieng. Ngoài ra ở Campuchia còn có cộng đồng người Chăm với khoảng 100.000 (?) người, có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Chăm. Tiếng Việt và tiếng Hán cũng được dùng phổ biến ở nước này.

Trước đây ở Campuchia, cũng như ở Lào và Việt Nam, tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, và nhiều người Campuchia có khả năng song ngữ Khơme – Pháp. Hiện nay, cùng với tiếng Pháp, tiếng Anh ngày càng trở nên phổ biến trong giới có học thức của nước này.

2.2.3. Bahasa Indonesia trên lý thuyết là ngôn ngữ chính thức của nước Cộng hòa Indonesia với khoảng 200 triệu dân. Tuy vậy, trong thực tế lại có những cộng đồng cư dân có tiếng nói mẹ đẻ được dùng như ngôn ngữ thứ nhất chiếm những tỷ lệ dân số rất đáng kể : Java – 70 triệu, Sundan – 25 triệu, Madurat – 9 triệu, Minangkabau – 6-7 triệu, Batak – 5,5 triệu, Bali – 3 triệu, Bugin – 2,5 triệu, Achin – 2,2 triệu...Cơ sở của Bahasa Indonesia



là tiếng Riau Malay, một phương ngữ ở trung Sumatra chứ không phải là phương ngữ có đông người nói nhất. Nhiều công dân của nước này có khả năng song ngữ : tiếng mẹ đẻ và Bahasa Indonesia. Một số khác lại có thể nói ba thứ tiếng và tiếng thứ ba là một ngôn ngữ phương Tây. Trong thời kỳ thuộc địa, tiếng Hà Lan được dùng chính thức và phổ biến. Sau khi Indonesia có quan hệ ngày càng rộng với nhiều nước Phương Tây khác tiếng Anh có vị trí ngày càng quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động của nước này, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế.

2.2.4. Nước Lào với số dân khoảng trên 4 triệu rưỡi mà có chừng 90 dân tộc và sắc tộc khác nhau. Theo cách gọi thông thường, Lào phân chia toàn bộ cư dân nước mình ra làm ba nhóm theo địa vực cư trú : Lào Lùm (ở vùng đồng bằng, vùng thấp), Lào Thương (ở vùng lưng chừng núi) và Lào Sủng (ở vùng núi cao). Tiếng Lào là ngôn ngữ chung cho các nhóm dân tộc và sắc tộc trong cả nước, và cũng là tiếng mẹ đẻ của nhóm Lào Lùm có dân số vượt trội những nhóm khác. Cùng họ hàng với tiếng Lào có tiếng nói của người Tai Đăm, Tai Đeng, Tai Khoa, Tai Nưa, Phu Thay và đều thuộc nhóm ngôn ngữ Lào – Thái. Nhóm Lào Thương nói chung tương ứng với những tộc người nói các thứ tiếng thuộc ngữ hệ Nam Á, và gồm khoảng 600.000 người. Ngoài ra ở Lào còn có những cộng đồng Hmông – Dao (với khoảng 300.000 người), Tạng – Miến (với khoảng 60.000 người). Tiếng Hán và tiếng Việt được dùng khá phổ biến ở Lào.

Một điều đáng chú ý của tình hình ngôn ngữ ở Lào là nước này một mặt có “không gian ngôn ngữ học tộc người” giống với Thái Lan (L.N. Morev), mặt khác có quá trình tiếp xúc với các ngôn ngữ Tây Phương (Pháp, Anh ) rất giống Campuchia và Việt Nam.

2.2.5. Ở Malaysia 53% trong số 19 triệu dân nói tiếng Malay – Bahasa Malaya. Chữ viết trước đây của ngôn ngữ này theo loại hình văn tự Ả-rập, sau đó có thêm hệ thống chữ viết xây dựng trên cơ sở bộ chữ cái Latin. Chữ viết Latin hóa là văn tự chính thức. Hiến Pháp Malaysia cũng như các văn kiện pháp lý khác như “ Đạo luật về ngôn ngữ” (1967) đều ghi rõ tiếng Malay là ngôn ngữ quốc gia của Malaysia, đồng thời về mặt pháp lý các ngôn ngữ khác cũng được dùng trong việc dạy và học. Được biết ngoài tiếng Malay ở nước này còn có 17 nhóm hoặc tiểu nhóm ngôn ngữ khác nhau. Sáu nhóm lớn nhất là tiểu nhóm miền tây của ngữ hệ Mã lai – Đa đảo, tiểu nhóm ngôn ngữ Nam Á, các phương ngữ Hán, các ngôn ngữ Dravidien, các ngôn ngữ Indo – Iran, các ngôn ngữ German, các ngôn ngữ Thái. Theo một vài tài liệu, số tiếng nói dân tộc, sắc tộc ở Malaysia có thể lên đến khoảng 80.

Tiếng Anh được dùng trong các lĩnh vực công cộng như kinh tế, truyền thông báo chí, giáo dục, hành chính, luật, tôn giáo và cả trong gia đình. Bởi vì ở nước này, do thực tế cụ thể của mình, có hai ngôn ngữ được thừa nhận là ngôn ngữ giao tiếp chung cho cả liên bang : tiếng Malay (một ngôn ngữ dân tộc bản địa) và tiếng Anh (ngoại ngữ phổ biến nhất và có quá trình lịch sử khá lâu dài gắn với Malaysia).

Chính sách ngôn ngữ của Malaysia chú ý trước hết đến lĩnh vực giáo dục. Từ lâu nước này đã hình thành hệ thống giáo dục sử dụng 4 ngôn ngữ : Anh, Malay, Hán và Tamil. Bốn thứ tiếng ấy cũng được dùng trên các phương tiện truyền thông báo chí. Những



biện pháp này tạo cho phần lớn người dân Malaysia khả năng song ngữ. Theo kế hoạch từ 15 năm trước đây, năm 1982, đã tiến hành việc cải cách giáo dục trung học trên cơ sở dùng tiếng Malay làm ngôn ngữ công cụ duy nhất. Tuy không phải không có những khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện chính sách ngôn ngữ, nhưng nhà nước Malaysia kiên trì đường lối của mình “ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc” (Bahasa – jiwa bangsa), “ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ đoàn kết” (Bahasa Kebangsaan - Bahasa perpaduan) là những khẩu hiệu phổ biến rộng rãi ở nước này.

2.2.6 Tình hình ngôn ngữ Mianmar (trước đây có tên là Miến Điện, Burma) cũng rất đa dạng. Tiếng Miến (Burmese) là ngôn ngữ chính thức của đất nước gồm 40 triệu dân này. Tiếng Miến là tiếng mẹ đẻ của khoảng 67% dân số. Như vậy, những dân tộc thiểu số có tiếng mẹ đẻ là các ngôn ngữ không phải tiếng Miến có tỷ lệ khá lớn : Karen – 9%, Shan – 7%, các ngôn ngữ dòng Ấn – 7%, Chin – 2%, Mon – 2%, kachin, Palaung, các ngôn ngữ Hán – mỗi thứ tiếng 1%. Chữ viết tiếng Miến được xây dựng phỏng theo chữ Môn, có dẫn xuất từ chữ Grantha của Nam Ấn. Chữ Miến cũng được một số người Latin hóa, nhưng do có những khó khăn nhất định nên phạm vi sử dụng rất hạn chế.

Tiếng Anh là ngoại ngữ được dùng nhiều hơn cả ở Mianmar. Sau khi nước này được độc lập, việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống xã hội lúc tăng lúc giảm theo không khí chính trị. Nhưng từ năm 1991 tiếng Anh đã được giảng dạy trong tất cả các trường đại học và nhiều lớp ở bậc phổ thông. Trẻ em bắt đầu cho học tiếng Anh từ các lớp mẫu giáo. Các công báo của nhà nước cũng được in bằng tiếng Anh.

2.2.7. Ở Philippin vai trò ngôn ngữ chính thức chuyển từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Anh từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sau khi Philippin thoát khỏi ách thực dân Tây Ban Nha rồi chuyển sang thời kỳ bị Mỹ chiếm đóng...Tuy nhiên, tiếng Tây Ban Nha vẫn còn được sử dụng nhiều, bộ phận văn học Philippin viết bằng tiếng Tây Ban Nha đang tiếp tục được khai thác, giới thiệu. Tiếng Anh ở đó hiện nay vẫn là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi, tuy ngôn ngữ chính thức hiện nay của nước này đã được xác định là tiếng Pilipino, dựa trên cơ sở tiếng Tagalog - một trong khoảng 120 ngôn ngữ, phương ngữ lãnh thổ của đất nước, với tổng dân số khoảng 66 triệu người. Tiếng Tagalog được khoảng 10 triệu rưỡi người dùng như ngôn ngữ thứ nhất và 4 triệu rưỡi người dùng như ngôn ngữ thứ hai. Từ năm 1898 Hiến Pháp Biakma – Bato quy định tiếng Tagalog (từ năm 1959 được đổi thành tiếng Pilipino là ngôn ngữ chính thức của Philippin. Hiến Pháp Philippin tự trị năm 1935, và Hiến Pháp của nước Cộng Hòa Philippin năm 1973 một lần nữa lại khẳng định điều này, kiên trì đường lối xây dựng một ngôn ngữ giao tiếp chung cho toàn quốc gia.

Hiện nay, cả tiếng Pilipino và tiếng Anh đều được thừa nhận là ngôn ngữ chính thức của nước này. Và “bộ phận văn học bằng tiếng Anh hình thành ở nước này từ những năm 20 hiện nay rõ ràng là giữ vai trò to lớn” (M.A. Makarenko). Cho đến năm 1989 có khoảng 50 : 50 chương trình giáo dục sơ cấp, 54 : 46 chương trình giáo dục trung cấp được thực hiện bằng tiếng Pilipino và tiếng Anh theo tỷ lệ tương ứng trên. Có thể thấy chính sách ngôn ngữ ở Cộng Hòa Philippin về cơ bản là song ngữ.



2.2.8. Singapore có 3 triệu dân thì 77,7% nói tiếng Quan Thoại (= Hán), 14,1% nói tiếng Malay, 1% nói tiếng Ấn. Ngoài ra còn có đến hàng trăm ngôn ngữ thiểu số khác. Bốn thứ tiếng được thừa nhận là ngôn ngữ chính thức ở Singapore là Malay (ngôn ngữ quốc gia), Quan Thoại, Anh và Tamil.

Dân Singapore nói chung là người song ngữ, cũng không ít người là tam ngữ. Trong sinh hoạt xã hội có một số nhân tố quy định sự lựa chọn ngôn ngữ khi giao tiếp : người nói, người đối thoại, nguồn gốc dân tộc của người nói, quan hệ kinh tế, ngôn ngữ công cụ khi họ tiếp nhận nền giáo dục.

Tiếng Anh là ngôn ngữ công cụ trong giáo dục từ trung học trở lên. Ở bậc đại học hoàn toàn dùng tiếng Anh. Tiếng Anh còn được dùng trong các lĩnh vực công cộng, hành chính, luật pháp, kinh tế, truyền thông báo chí, và cả trong một số gia đình.

2.2.9. Từ khi lập quốc nhân dân Thái Lan từng bước và liên tục phát triển tiếng nói của mình – Tiếng Thái Lan – thành một trong những ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á bất kể sâu và phục vụ đắc lực trong mọi sinh hoạt xã hội. Chữ viết Thái Lan được xây dựng từ thời Ramkhamhaeng (1279- 99), nhà vua thứ hai của triều Si Inthirathit. Chữ Thái Lan thuộc loại hình có nguồn gốc ở chữ Ấn cổ Brahmi, nhánh Grantha, và trực tiếp dẫn xuất từ chữ Khơme. Tiếng Thái Lan là ngôn ngữ quốc gia và cũng là tiếng mẹ đẻ của 75% trong số 55 triệu người dân Thái Lan. Đất nước này cũng như tất cả các nước khác ở ĐNA là một quốc gia gồm nhiều dân tộc và sắc tộc. Ngoài dân tộc Thái ở đây còn có 50 dân tộc hoặc sắc tộc khác, trong đó có một số tộc thuộc cùng ngữ hệ với Thái Lan. Người Trung Hoa có tỷ lệ đáng kể (14%) ở Thái Lan, nên tiếng Hán cũng được dùng tương đối phổ biến

Tiếng Anh là ngoại ngữ được dùng rộng rãi ở Thái Lan : đối tượng trong chương trình giáo dục, thông dụng trong đời sống kinh tế, trong một số cơ quan truyền thông báo chí. Khả năng song ngữ, trong đó tiếng Anh là một thành viên, tương đối phổ biến ở môi trường trí thức Thái Lan.

2.2.10. Bức tranh sinh hoạt ngôn ngữ ở Việt Nam phản ánh một quá trình phát triển đất nước đầy ắp sự kiện lịch sử. Quá trình ấy dẫn đến kết quả là trên đất nước gồm 54 dân tộc và sắc tộc anh em hiện nay tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia của trên 75 triệu công dân Việt Nam. Tiếng Việt cũng là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Việt – thành phần đa số có tỷ lệ hơn 85% cộng đồng nhân dân Việt Nam hiện đại. Đáng chú ý là cương vị ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt được khẳng định ngay sau ngày Việt Nam độc lập (02/09/1945). Hiện tượng đó không phải là sự tình cờ hay ngẫu nhiên, mà là kết quả của cả một quá trình lực lượng yêu nước, giới trí thức, các nhà văn hóa dân tộc âm thầm và bền bỉ phấn đấu, chuẩn bị. Chữ viết hiện nay của tiếng Việt – chữ quốc ngữ thuộc loại hình Latin, được xây dựng khoảng thế kỷ XVI – XVII. Chữ Nôm ra đời khoảng thế kỷ XIII theo loại hình chữ Hán nay trở thành chữ viết cổ, là đối tượng nghiên cứu về mặt khoa học.

Gần 15% dân số còn lại, dùng tiếng Việt làm công cụ giao tiếp trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của cả nước, đồng thời được luật pháp bảo đảm và chính quyền trung ương cũng như địa phương tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích để họ phát huy tác dụng của tiếng nói mỗi dân tộc trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa tinh thần, vật chất của



dân tộc mình. Nhiều ngôn ngữ trong số đó (Mường, Chăm, Êđê, Tày, Nùng, Thái,...) được dùng trong hệ thống giáo dục song ngữ ở bậc tiểu học. Một số ngôn ngữ dân tộc có chữ viết truyền thống như chữ Chăm (Akhar thrah) được giữ gìn và sử dụng. Nhiều ngôn ngữ dân tộc được xây dựng chữ viết theo hệ văn tự Latin. Trạng thái song ngữ Việt – ngôn ngữ dân tộc thiểu số khá phổ biến ở nhiều vùng cư dân hỗn hợp.

Tiếng Hán, tiếng Pháp là những ngoại ngữ phổ biến nhất trước đây ở Việt Nam. Không những thế, trong hai giai đoạn lịch sử dài những thứ tiếng này đẩy tiếng Việt xuống hàng thứ yếu và đã từng là những ngôn ngữ chính thức ngự trị trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hiện nay trở lại với cương vị là những ngoại ngữ, tiếng Hán (hiện đại) và tiếng Pháp cùng với một vài thứ tiếng khác như Nga, Anh, Nhật...là những tiếng nước ngoài có phạm vi sử dụng rất rộng rãi ở Việt Nam. Trong số những thứ tiếng này tiếng Anh, do tính chất phổ biến cũng như do một vài đặc điểm khác của nó, ngày càng được nhiều người Việt Nam chọn làm ngôn ngữ thứ hai của mình.

2.3. Với xu thế chung của vùng Đông Nam Á là sự giao lưu khu vực ngày càng mở rộng và nội dung giao lưu ngày càng phong phú đã bắt đầu có những ý kiến xung quanh vấn đề sinh hoạt ngôn ngữ khu vực. Thảo luận về đề tài này, theo chúng tôi nghĩ, một mặt cần căn cứ trên những nguyên lý ngôn ngữ học về chức năng của ngôn ngữ, mặt khác dĩ nhiên là phải dựa vào tình hình ngôn ngữ thực tế của các nước trong khu vực ĐNA, kể cả thực tế lịch sử. Ngoài ra, trong thời đại ngày nay mọi vấn đề của quốc gia và khu vực đều được đặt trong mối tương quan với toàn thế giới.

2.3.1 Xét về mặt chức năng, ngôn ngữ là :

- Công cụ giao tiếp trọng yếu nhất của con người (V.I.Lenin) trong cộng đồng xã hội loài người.
- Phương tiện để mỗi người cũng như mỗi cộng đồng một mặt hợp nhất và mặt khác khu biệt với người khác hoặc cộng đồng khác (quan điểm của F.de Saussure về sức mạnh tương liên và ý thức biệt lập)
- Phương tiện để nhận thức và để phát triển ý tưởng (K. Marsk, F.Engghens)
- Công cụ hành động (J.L.Austin).

Những nguyên lý trên đây có tác dụng chi phối sinh hoạt ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ, một khi có chính sách đó, ở từng quốc gia và cả trong quan hệ ngôn ngữ giữa các quốc gia.

2.3.2. Đông Nam Á đa dạng không chỉ về bức tranh phân bố ngôn ngữ, mà cả về các loại quan hệ ngôn ngữ : quan hệ họ hàng, quan hệ loại hình, quan hệ khu vực....Gắn liền với chủ đề đang bàn là quan hệ chức năng giữa các ngôn ngữ.

Trong thời kỳ các lãnh thổ thuộc vùng ĐNA lệ thuộc vào các quốc gia ngoài khu vực về mặt này hay mặt khác, trong quan hệ ngôn ngữ các thứ tiếng bản địa nói chung chỉ được dùng trong một số chức năng hạn chế. Mặc dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào tiếng mẹ đẻ cũng đều là ngôn ngữ của trái tim (Lingua del cuero), nhưng người dân bản xứ vì áp lực chính trị, áp lực kinh tế phải chấp nhận một ngoại ngữ nào đó làm ngôn ngữ chính thức. Đối với phần đông người bản xứ thứ tiếng chính thức đó chỉ là ngôn ngữ của bánh mì



(lingua del pane). Vì vậy không có gì khó hiểu nếu có một thái độ cực đoan, một quan niệm thuần chất (purism) nào đó trong quá trình phục hưng ngôn ngữ dân tộc quốc gia sau khi các nước giành lại nền độc lập của mình. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng nhiều phong trào yêu nước, nhiều lực lượng trí thức có phương pháp tư duy tỉnh táo đã biết khai thác mặt thuận lợi trong cơ hội tiếp xúc ngôn ngữ đó để làm giàu cho ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Indonesia, Philippin, Việt Nam là những dẫn chứng tiêu biểu. Trong một số trường hợp từ ngôn ngữ của bánh mì đã biến thành ngôn ngữ của trái tim. Bộ phận văn chương của Philippin bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh được trân trọng; và báo chí, sáng tác phẩm của Việt Nam viết bằng tiếng Pháp chính là sản phẩm trí tuệ và trái tim của giới trí thức Việt Nam chân chính yêu nước.

Nhưng một thực tế không thể bỏ qua là quá trình xây dựng hoặc phục hưng một ngôn ngữ quốc gia dân tộc, tạo cho ngôn ngữ đó có cương vị và khả năng hành chức vững vàng không dễ dàng chút nào. Đặc biệt nhiệm vụ ấy lại tiến hành trong các quốc gia đa dân tộc, đa ngữ như ở nhiều nước ĐNA. Nhiệm vụ lịch sử bồi đắp một ngôn ngữ quốc gia dân tộc vừa hiện đại, vừa có chuẩn mực văn học cao đòi hỏi phải có thời gian hàng thế kỷ. Mặt khác thời gian cũng là một nhân tố không thể thiếu để cho ngôn ngữ quốc gia ở những nước đa dân tộc và đa ngữ có thể được mọi dân tộc và sắc tộc trong nước có thể sử dụng thành thạo công cụ giao tiếp toàn dân ấy cùng với tiếng mẹ đẻ của mình. Quá trình này đã bắt đầu ở hầu hết các nước ĐNA sau chiến tranh thế giới thứ hai và hiện nay vẫn đang tiếp tục.

Trong khi đó sự biến chuyển của tình hình thế giới trong những thập niên vừa qua đã dẫn đến chỗ sự giao lưu quốc tế – mà sự giao lưu khu vực là bộ phận – ngày càng mở rộng. Và điều này có nghĩa là nhu cầu về công cụ ngôn ngữ chung phục vụ thuận lợi cho sự giao lưu đang trở thành vấn đề thời sự của mọi quốc gia. Tương ứng với tình hình ấy trong ngôn ngữ học hướng nghiên cứu việc dạy và học ngoại ngữ (nói chung là ngôn ngữ thứ hai) cả về mặt lý thuyết lẫn mặt ứng dụng được đẩy mạnh ở nhiều nước. Và ta cũng có thể bắt gặp đó đây những ý kiến về ngôn ngữ thế giới, ngôn ngữ khu vực, nghĩa là công cụ chung thuận lợi cho sự giao tiếp quốc tế. Mặt khác, cũng đã xuất hiện những mối lo ngại, không phải là không chính đáng, về sự lấn át của một thứ tiếng có tầm phổ biến rộng đối với những ngôn ngữ khác. Đó là hiện trạng tổng quát của tình hình ngôn ngữ khu vực, phản ánh ít nhiều tình hình ngôn ngữ chung trên thế giới.

3.1. Vấn đề ngôn ngữ khu vực một mặt thuộc phạm vi nghiên cứu của khu vực học (Areal Studies), mặt khác cũng là đối tượng của ngôn ngữ học khu vực, như tên gọi đó cho thấy, nghiên cứu những vấn đề ngôn ngữ nảy sinh trong một phạm vi địa lý nhất định. Nhưng trước đây các nhà nghiên cứu thường chú ý nhiều hơn đến những phương diện như: quan hệ họ hàng, quan hệ tiếp xúc, các vấn đề giao thoa ngôn ngữ, quy tụ ngôn ngữ, liên minh ngôn ngữ (A.V. Desnitskaja; J.M.Y.Simpson). Ngày nay, một số khu vực trên thế giới không chỉ là những vùng địa lý – lịch sử tự nhiên mà còn là những khối liên kết chặt chẽ



về nhiều mặt, thì việc thống nhất xác định công cụ giao tiếp để tạo thuận lợi cho các mối quan hệ khu vực là yêu cầu không thể không quan tâm.

Gần đây đã có mấy loại ý kiến được phát biểu xung quanh đề tài ngôn ngữ giao tiếp chung ở ĐNA. Bộ Trưởng Thông Tin Malaysia Mohamad Ramad ngày 01 tháng 07, khi khai mạc cuộc họp của Ủy ban ASEAN về thông tin và văn hóa (COCI) tại Langkawi – Malaysia, đã đưa ra đề nghị dùng ngôn ngữ của Malaysia và Indonesia (tức Bahasa Malay, B.K.T) làm ngôn ngữ chung cho các thành viên ASEAN bên cạnh tiếng Anh (Theo thời báo Tuổi trẻ, ngày 03/07/1997). Một loại qua điếm khác phản ánh trên Bangkok Post ngày 26/03/1997) được Hồng Lê giới thiệu như sau : Hiệp hội ASEAN,... có khoảng 209 triệu người (ở Brunei, Indonesia, Malaysia) nói tiếng Malay. Nếu lấy theo tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc thì tiếng ấy là ngôn ngữ chính thức của khối ASEAN; nhưng trên thực tế thì tiếng Anh là ngoại ngữ chủ yếu để cả nước trong vùng giao dịch với nhau từ hơn 30 năm qua... Những nước khác ở Đông Nam Á tham gia ASEAN, qua tình hình thực tế cho thấy, rồi cũng sẽ dùng tiếng Anh để giao dịch chính thức. Vậy ngoài tiếng Anh, ASEAN sẽ dùng tiếng nào là ngôn ngữ chính thứ nhì ? (Sài Gòn Giải Phóng, 04.04.1997). Rất đáng chú ý là cuộc trao đổi trực tiếp về chủ đề này trong buổi giao lưu giữa các vị tổng lãnh sự Indonesia, Lào, Malaysia, Philippin, Singapore, Thái Lan và ông Lương Văn Lý, Phó Giám đốc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, với rất đông đảo thanh niên Việt Nam. Vấn đề được đặt ra hình như là tiếp tục thảo luận ý kiến đã nêu trên trong Bangkok Post “Nếu dùng tiếng Anh là ngôn ngữ chung của tổ chức ASEAN thì bản sắc văn hóa của các nước Đông Nam Á có giữ gìn được hay không?” Câu trả lời là : Vì nhiều nước ở ĐNA xem tiếng Anh như ngoại ngữ số một, và các nước trên thế giới đều dùng tiếng Anh để giao dịch, nên các nước ASEAN dùng tiếng Anh thì sẽ có lợi thế rất lớn để hiểu biết, mở rộng quan hệ trên các lĩnh vực. Tiếng Anh ở đây chỉ là phương tiện để thể hiện tình cảm, suy nghĩ, nhận thức, của từng công dân trong mỗi nước ASEAN. Họ là những người rất quan tâm và luôn luôn ra sức giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc mình, đất nước mình (Lương Văn Lý). Dùng tiếng Anh sẽ không làm mất bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc có bề dày lịch sử. Tuy nhiên, tiếng Anh sẽ là cơ hội và thách thức (Foo Chin Kwok, Tổng lãnh sự Singapore).

Chúng ta thử, qua các ý kiến khác nhau trên đây về ngôn ngữ khu vực, tiếp cận vấn đề từ góc độ xã hội ngôn ngữ học. Trong việc xác định ngôn ngữ giao tiếp cho một cộng đồng đa dân tộc, đa ngữ – có thể cộng đồng đó là thuộc một quốc gia hay một khu vực – trước hết nên xem xét “những nhân tố nội tại và những nhân tố đối ngoại có tác dụng như thế nào đối với khả năng hướng đến việc tăng cường tình trạng đơn ngữ hay chấp nhận tình hình đa ngữ” (Micheal Clyne). Mặt khác, cũng cần tính đến khả năng thực tế để thực hiện một chính sách ngôn ngữ thích hợp.

Trở lại vấn đề ngôn ngữ khu vực, như các phần 3.1 và 3.2 cho thấy, tình hình ngôn ngữ ở các nước ĐNA có một số đặc điểm chung là những nhân tố nội tại không thể không tính đến khi xác định công cụ giao tiếp chung, thống nhất cho cả khu vực. Cụ thể đó là :



1. Trạng thái đa ngữ với một ngôn ngữ dân tộc dùng làm công cụ giao tiếp chung cho toàn thể cộng đồng nhân dân đa dân tộc trong nước với tư cách là ngôn ngữ quốc gia.

2. Đã có một (hay một vài) thứ tiếng nước ngoài từng là ngôn ngữ chính thức trước khi một thứ tiếng dân tộc bản địa được chọn để gánh vác chức năng này.

3. Hiện tại tiếng Anh trở thành thứ ngoại ngữ phổ biến nhất ở tất cả các nước trong khu vực, mặc dù ở mỗi nước còn có thể có một hay vài ngoại ngữ nữa cũng có nhiều người thông thạo. Tiếng Anh còn đang là ngôn ngữ công cụ của một số hệ thống giáo dục ở bậc trung học hoặc đại học tại một số nước, và là một ngoại ngữ trong chương trình giáo dục của các nước trong khu vực. Đã hình thành một cách tự nhiên việc sử dụng tiếng Anh trong những sinh hoạt, trong các tổ chức, cũng như trong các văn kiện chính thức của ASEAN.

Có tình hình hình thực tế là lâu nay những đại diện của ASEAN giao thiệp với những tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực khác đều dùng tiếng Anh trong quan hệ giữa các nước ASEAN với nhau và giữa các nước của khu vực này với những nước khác trên thế giới phần lớn cũng dùng tiếng Anh. Tình hình này không phải là riêng biệt, mà phản ánh một sự thực khá phổ biến trong quan hệ thế giới ngày nay. Lại còn một thực tế khác nữa là ở hầu hết các nước tiếng Anh được dùng phổ biến đã có sự cảnh báo, thậm chí những điều luật nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng thứ ngoại ngữ phổ biến này dẫn đến chỗ lấn át, làm tổn hại bản sắc ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ văn học dân tộc. Làm thế nào để điều hòa được mối tương quan giữa tính tiện dụng, quy luật tiết kiệm trong việc lựa chọn công cụ giao tiếp và việc giữ gìn bản sắc riêng của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi khu vực chính là nhiệm vụ của giới hoạch định chính sách ngôn ngữ.

3.2 Có thể nói nhiệm vụ giải quyết những vấn đề như vậy nếu trước đây chỉ xuất hiện ở từng quốc gia, thì ngày nay bắt đầu được đặt ra cho các khu vực, nhất là những khu vực như Đông Nam Á. “Cơ hội và thách thức” chính là ở chỗ này. Thiết nghĩ, Đông Nam Á rất có thể nắm lấy một thuận lợi lớn về tính phổ biến, và ngày càng phổ biến, của tiếng Anh trong khu vực để xác định về mặt đường lối, xem ngôn ngữ này chính thức là chuyển ngữ của khu vực (Areal Mediator Language). Trong cương vị đó tiếng Anh đồng thời cũng tạo nên một lực giao liên (force d' intercourse) về mặt ngôn ngữ để gắn kết khu vực chúng ta với các tổ chức và các khu vực khác trên thế giới.

Một câu hỏi có thể nảy sinh ở đây là vậy thì lấy gì để thể hiện bản sắc riêng của khu vực này qua phương tiện ngôn ngữ? Tính chất đa dân tộc, đa ngữ, mọi người đều biết không chỉ là đặc điểm của toàn vùng ĐNA, mà cũng là đặc điểm của mỗi nước trong vùng. Trước tình hình đó, việc xác định một thứ tiếng làm ngôn ngữ chung là một quá trình, đòi hỏi không chỉ thời gian. Để đạt được mục tiêu lại cần phải có một loạt biện pháp thích hợp liên quan đến chính sách ngôn ngữ. Hầu hết các quốc gia ĐNA đều có kinh nghiệm trong lĩnh vực này khi xác định và xây dựng ngôn ngữ giao tiếp chung, ngôn ngữ quốc gia cho nước mình. Những kinh nghiệm lịch sử như vậy rất có ích và hoàn toàn thích hợp đối với việc xây dựng ngôn ngữ giao tiếp chung cho cả khu vực.

Về phần mình, ở giai đoạn trước mắt, các ngôn ngữ quốc gia của ĐNA tiếp tục hoàn thiện quá trình phổ cập trong cộng đồng nhân dân đa dân tộc, đa ngữ của mỗi nước, tiến



tới mở rộng khả năng phổ biến lẫn nhau giữa quốc gia trong khu vực. Mỗi ngôn ngữ quốc gia của ĐNA trong trường hợp đó sẽ không chỉ là công cụ giao tiếp giữa các thành phần trong cộng đồng đa dân tộc, cố kết cộng đồng ấy, mà còn là phương tiện biểu hiện bản sắc văn hóa đa nguyên của mỗi cộng đồng quốc gia. Dĩ nhiên, mỗi quốc gia trong khu vực đồng thời cũng là thành viên của Hiệp Hội ĐNA còn cần phải tổ chức việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ – cũng như những vấn đề văn hóa, kinh tế, xã hội khác – của nhau trong những chương trình đào tạo chuyên ngành thích hợp, chẳng hạn khu vực học, Đông Nam Á học, Đông Phương học. Nếu được như vậy bức tranh ngôn ngữ toàn khu vực sẽ có thể tiêu biểu cho bức tranh từng quốc gia, và tình hình ngôn ngữ từng quốc gia sẽ làm phong phú thêm cho bức tranh toàn khu vực. Đó là một tình hình giao tiếp song ngữ / đa ngữ. Trong quan hệ giữa các quốc gia cùng khu vực và giữa khu vực với thế giới tiếng Anh là ngôn ngữ trung gian. Trong phạm vi từng quốc gia tiếng Anh có thể là thành viên của trạng thái song ngữ/ đa ngữ : ngôn ngữ quốc gia – tiếng Anh – và một thứ tiếng của quốc gia khác trong khu vực hay tiếng một dân tộc khác trong nước.

Kinh nghiệm lớn nhất ở đây là quá trình lựa chọn giải pháp phải dựa vào nguyên tắc tự nguyện. Qua những hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội...chung dần dần cuộc sống thực tế sẽ làm xuất hiện cùng với nhu cầu về ngôn ngữ chung một hay một số ngôn ngữ thích hợp với vai trò đó. Mặt khác, những thành viên thuộc cộng đồng đa ngữ cũng tự nguyện thừa nhận vai trò ấy vì thấy điều này có lợi cho sự tiến bộ xã hội.

Ngôn ngữ có chức năng biểu hiện, nhưng trên hết ngôn ngữ là công cụ giao tiếp dù đó là ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ khu vực hay ngôn ngữ quốc tế. Sử dụng ngôn ngữ với chức năng này ta phải nghĩ đến nguyên lý tiết kiệm. Quan điểm tán thành dùng tiếng Anh làm chuyển ngữ trong khu vực ĐNA chính là dựa trên nguyên lý này.

Dĩ nhiên, nếu sớm có một ngôn ngữ bản địa nào đó làm công cụ giao tiếp chung giữa các dân tộc trong khu vực ắt sẽ là điều thuận lợi cho việc thể hiện bản sắc khu vực. Nhưng trong khi chưa có điều kiện như vậy thì việc phải dùng một ngoại ngữ trong giới hạn vai trò chuyển ngữ (Mediator Language) cũng không thể làm mất đi những nét văn hóa đặc thù của khu vực. Có điều là trong trường hợp đó cần có chính sách đúng đắn để bảo vệ các ngôn ngữ dân tộc, các ngôn ngữ quốc gia.

Ngôn ngữ là bộ phận quan trọng của bản sắc văn hóa. Nhưng ngoài ra bản sắc văn hóa còn được chứa đựng và thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nữa. Kinh nghiệm của sinh hoạt giao tiếp đa ngữ tại một số quốc gia trên thế giới (chẳng hạn như Ấn độ, Philippin, Singapore) có thể cho thấy điều đó. Ở những nước này tiếng Anh được chính thức thừa nhận là công cụ giao tiếp giữa các dân tộc bên cạnh một số ngôn ngữ bản địa. Tuy nhiên nhờ có cách xử lý đúng đắn sự phân công hợp lý chức năng giữa các ngôn ngữ, nên tình hình sinh hoạt ngôn ngữ ở những nước này diễn ra một cách thuận lợi. Thậm chí tiếng Anh còn có tác dụng giới thiệu rộng rãi bản sắc văn hóa của các quốc gia này trên thế giới.

Thực ra, một mặt, bảo đảm vững chắc tính đa dạng trong sự thống nhất là một nét quan trọng trong bản sắc văn hóa của các nước ĐNA. Mặt khác, một nét quan trọng khác



nữa của bản sắc văn hóa đó là biết tiếp nhận, vận dụng và biến cải các yếu tố ngoại sinh để bồi bổ, làm phong phú thêm cho những nhân tố nội sinh. Có thể nói, do quá trình phát triển của mình, những nét này đã trở thành đặc điểm hàng xuyên của hầu hết các nước ĐNA. Lịch sử cho thấy ở đâu và khi nào thế cân bằng giữa lực giao liên và ý thức biệt áp – trong sinh hoạt ngôn ngữ nói riêng và trong sinh hoạt văn hóa nói chung – bị phá vỡ, thì ở đó và khi đó nảy sinh vấn đề xã hội rắc rối. Ý thức biệt áp (Espirít de clocher) theo tinh thần của F.de Saussure không phải là đầu óc bảo thủ, ý thức biệt lập, hoặc biệt phái, mà là giữ gìn bản sắc của mình, để bảo đảm cho mình có nét riêng trong quá trình hòa nhập\*.

Phải chăng bài học của từng quốc gia có thể trở thành bài học áp dụng cho toàn khu vực? Tôi tin rằng tiếng Anh trong vai trò chuyển ngữ khu vực hiện nay vẫn là một thành viên về lâu dài rất hữu ích của trạng thái song ngữ/ đa ngữ ở Đông Nam Á. Và tại sao chúng ta lại không có thể nghĩ đến một biến thể tiếng Anh ở ĐNA như đang có biến thể tiếng Anh ở Mỹ, ở Canada, ở Úc ?. Điều đó không phải không có tiền lệ, bởi vì ngay tại khu vực này “ Philippin được coi là nước nói tiếng Anh với biến thể riêng của mình” (M.A. Makarenko).

Có thể dự đoán rằng hình thái sinh hoạt ngôn ngữ này của ĐNA sẽ tồn tại trong một thời gian khá dài trước khi cuộc sống đưa ra lời đáp cho câu hỏi được nêu trên từ Bangkok Post ngày 26/03/1997.

## **SOUTH-EAST ASIA AND ISSUES OF AREAL LINGUISTICS**

**Bui Khanh The**

**ABSTRACT :** Southeast Asia -is first and- foremost a geographical- - entity-. With the development of sciences, the diversity and plentifulness of Southeast Asia has been gradually recognized and this geographical area has, over recent years, emerged as a complicated object of an interdisciplinary studies- Areal Studies. Since the foundation of ASEAN numerous general issues of regional concern have imperceptibly arisen, among which is the problem of language use.

In the highlights of Areal Linguistics, the language use in various geographical areas including the countries who are related to each other should be viewed from different angles: the language use in each country, language origin, "logics, language contact within and outside of the region.

2. This article intends to suggest various aspects of the language use in Southeast Asia through major historical stages, from the earliest time to the beginning of the Second World War, the withdrawal of colonialism when individual country's language policies played an important part in the world's language situation. The article ends with an introduction of a viewpoint on regional language contact.

4. Recently, great attention has been paid to the problem of using a general language in regional contact. As it is expected in this article, seeking solutions to this problem should be

---

5. “ Chính nhờ ý thức biệt áp mà một cộng đồng ngôn ngữ eo hẹp vẫn trung thành với những truyền thống đã phát triển trong lòng nó. Những thói quen đó là những thói quen đầu tiên mà mỗi cá nhân hấp thụ trong thời thơ ấu; do đó nó rất mạnh và rất bền” (F. de Saussure, tr.348)



originated from the language functions. One could easily notice these functions through such specific expressions of language as a vital means of communication in communities, language as a reflection of thought and a vehicle to perception, language as an instrument of action as well as a means to, on one hand, unite communities, and on the other, to differentiate one from another.

Broaching the issue of regional language use should be based on the practical language use of each country within the area and of the area as a whole, including the existential language contact. As a result, according to the writer, what is more adequate than the choice of general language for Southeast Asia is the use of a foreign language as a Mediator Language. It is the English language- the most popular foreign language in Southeast Asia and even in other parts of the world. Meanwhile, the national languages of the countries within the region continue to play the role of reinforcing national ethnic groups, and at the same time, representing peculiar national identities. When this happens, it will ensure the integration process within and outside of the whole area.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin J.L, 1980. *How to do thing with words*. 2<sup>nd</sup> edition. Oxford – NewYork.
2. Asmah Haji Omar, 1996. *Malaysia: Language situation*. Trong The Encyclopedia of Language and Linguistics (ELL). Vol.5.
3. Clyne M, 1991. *Community Languages: The Australian Experience*. Cambridge University Press.
4. Desnitskaja A.V, 1972. *Vấn đề đối tượng và phương pháp của ngôn ngữ học khu vực. (Bằng tiếng Nga)*. Trong cuốn *Khu vực học trong ngôn ngữ học và dân tộc học*. Moskva, 1972.
5. Dorofieva T.V., 1977. *Tình hình ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*. Trong *chính sách ngôn ngữ trong các nước Á- Phi. (Bằng tiếng Nga)*, Moskva.
6. Gallop C.H., 1994. *Brunei Darussalam: language situation*. Trong ELL., Vol.1.
7. Jones L.K, 1994. *Indonesian: Language situation*. Trong ELL., Vol.3.
8. Kondraskhina E.A., 1977. *Về tình hình ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Indonesia ngày nay*. Trong *chính sách ngôn ngữ trong các nước Á-Phi (Bằng tiếng Nga)*, Moskva.
9. Koret P., 1994. *Laos: Language situation*. Trong ELL., Vol.4.
10. Maher J.C., 1994. *Philippines: Language situation*. Trong Ell., Vol.6.
11. Makarenko V.A., 1977. *Tình hình ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philippines*. Trong *chính sách ngôn ngữ trong các nước Á-Phi. (Bằng tiếng Nga)*, Moskva.
12. Makarenko M.A., 1977. *Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philippines*. Bản dịch tiếng Việt: Vũ Thế Thạch, Trong cuốn *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. NXB KHXH, Hà Nội, 1997.



13. Morev L.N., 1994. *Thái Lan và Lào, một không gian ngôn ngữ học tộc người thống nhất. Bản dịch tiếng Việt: Tạ Văn Thông, trong cuốn Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc. NXB KHXH, Hà Nội, 1997.*
14. Nikolhky L.B., 1977. *Vai trò của ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ trong các nước Á-Phi. Trong chính sách ngôn ngữ trong các nước Á-Phi (bằng tiếng Nga), Moskva.*
15. Okell J.W.A., 1994. *Burma (Mianmar): Language situation. Trong ELL., Vol.1.*
16. Ronaakiat N., 1994. *Thailand: Language situation. Trong ELL., Vol.9.*
17. Sakurai Yumio. *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa). Trong nghiên cứu Đông Nam Á, số 4-1996.*
18. Saussure F.de, 1955. *Tours de linguistique generale payot, Paris. Bản dịch tiếng Việt: Giáo trình ngôn ngữ học đại cương. NXB KHXH, Hà nội, 1973.*
19. Smyth D.A., 1994. *Cambodia: Language situation. Trong ELL., Vol.2*
20. Simpson J.M.Y., 1994. *Areal linguistics. Trong ELL. Vol.1.*
21. Tay M.W.J., 1994. *Singapore: Language situation. Trong ELL., Vol.7.*